

Số: 7967/QĐ-UBND

TP. Thái Nguyên, ngày 30 tháng 06 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Cao Ngạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Cao Ngạn tại Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2014 và của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1546/TTr-TN&MT ngày 25 tháng 6 năm 2014 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Cao Ngạn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Cao Ngạn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
 - a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	851,76	100,00	851,76		851,76	100,00
1	Đất nông nghiệp	622,54	73,09	429,98		404,63	47,51
1.1	Đất trồng lúa	292,49	46,98	236,38		236,38	58,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	124,26	42,48	113,75		113,75	48,12
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	168,23	57,52	122,63		122,63	51,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	114,40	18,38	43,05		43,05	10,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	167,51	26,91	118,92		92,77	22,93
1.4	Đất rừng sản xuất	43,42	6,97	26,84		26,84	6,63
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4,72	0,76	4,72		5,59	1,38
1.6	Đất nông nghiệp khác			0,07			
2	Đất phi nông nghiệp	216,61	25,43	419,35	25,35	444,70	52,21
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	0,75	0,35	0,75	0,07	0,82	0,18
2.2	Đất quốc phòng	12,67	5,85	13,53		12,77	2,87
2.3	Đất an ninh			1,20	1,00	2,20	0,49
2.4	Đất khu công nghiệp			125,00		125,00	28,11
	Đất xây dựng khu công nghiệp						
	Đất xây dựng cụm công nghiệp			125,00		125,00	28,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	8,82	4,07		20,86	20,86	4,69
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	17,13	7,91	19,86		19,86	4,47
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải			0,60		0,60	0,13
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,17	0,08	1,46		1,46	0,33
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,72	1,26	2,08	2,00	4,08	0,92
2.10	Đất sông, suối	46,41	21,43	44,22		44,22	9,94
2.11	Đất phát triển hạ tầng	67,37	31,10	115,11	3,69	118,80	26,71
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	1,93	2,86	3,50		3,50	2,95
	Đất cơ sở y tế	0,15	0,22	0,15		0,15	0,13
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2,27	3,37	6,02		6,02	5,07
	Đất cơ sở thể dục - thể thao			37,08		37,08	31,21
2.12	Đất ở tại nông thôn	60,57	27,96	94,03		94,03	21,14
3	Đất chưa sử dụng	12,61	1,48	2,43		2,43	0,29
	Đất chưa sử dụng còn lại	12,61	1,48	2,43		2,43	0,29
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			10,18		10,18	
4	Đất khu dân cư nông thôn	851,76	100,00	851,76		851,76	100,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	217,91	35,51	182,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,61	16,47	38,14
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	10,51	5,48	5,03

1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	71,35	12,50	58,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	74,74	1,36	73,38
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,58	4,95	11,63
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,63	0,23	0,40

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,18	0,52	9,66
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKK	7,79		7,79
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30	0,30	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,48	0,22	1,26
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,61		0,61

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/5000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Cao Ngạn.

Điều 2: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Cao Ngạn, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	DT hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		851,76	851,76	851,76	851,76	851,76	851,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	622,54	622,02	611,25	603,91	600,74	587,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	292,49	292,25	287,76	283,22	281,38	276,02
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	124,26	124,02	121,54	120,24	119,19	118,78
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	168,23	168,23	166,22	162,98	162,19	157,24
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	114,40	114,12	109,79	108,32	108,03	101,90
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	167,51	167,51	167,41	167,41	166,37	166,15
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	43,42	43,42	41,57	40,47	40,47	38,47

1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,72	4,72	4,72	4,49	4,49	4,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	216,61	217,13	227,90	235,24	238,41	252,64
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,82
2.2	Đất quốc phòng	CQP	12,67	12,67	12,67	12,67	12,77	12,77
2.3	Đất an ninh	CAN				0,20	0,20	2,20
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	8,82	8,82	8,82	8,82	8,82	15,83
2.5	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	17,13	17,13	21,63	21,63	21,63	20,85
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						0,30
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,17	0,17	0,17	0,17	1,46	1,46
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,72	2,72	2,72	2,72	2,72	4,67
2.9	Đất sông, suối	SON	46,41	46,41	46,41	46,41	46,41	46,41
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	67,37	67,64	70,39	75,79	76,21	76,98
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,93	2,13	2,24	2,34	2,34	2,39
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,27	2,27	2,88	3,28	3,28	3,28
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			0,10	0,10	0,10	0,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	60,57	60,82	64,34	66,08	67,44	70,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,61	12,61	12,61	12,61	12,61	12,09
	Đất chưa sử dụng còn lại		12,61	12,61	12,61	12,61	12,61	12,09
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng							0,52
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	851,76	851,76	851,76	851,76	851,76	851,76

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	DT chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Diện tích phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	35,51	0,52	10,77	7,34	3,17	13,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,47	0,24	4,49	4,54	1,84	5,36
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,48	0,24	2,48	1,30	1,05	0,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	12,50	0,28	4,33	1,47	0,29	6,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,36		0,10		1,04	0,22
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,95		1,85	1,10		2,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,23			0,23		

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,52					0,52
2.1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30					0,30

2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,22					0,22
-----	------------------------	-----	------	--	--	--	--	------

Điều 3: Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã Cao Ngạn có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Cao Ngạn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Như điều 4;
- Lưu VT, TN&MT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Văn Tuấn